



**Công ty Cổ phần Nước khoáng
Quảng Ninh**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 5700379618

ngày 1 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5700379618 ngày 22 tháng 6 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đàm Sơn

Chủ tịch

(từ ngày 20 tháng 6 năm 2018)

Ông Nguyễn Thiều Nam

Chủ tịch

(đến ngày 19 tháng 6 năm 2018)

Thành viên

(từ ngày 20 tháng 6 năm 2018)

Ông Phạm Đình Toại

Thành viên

Ông Ngô Văn Phước

Thành viên

Ông Trần Phương Bắc

Thành viên

Ông Nguyễn Việt Dũng

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đàm Sơn

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Chính

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Quốc Bình

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 31 tháng 3 năm 2018)

Ông Huỳnh Ngọc Bảo

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tổ 3A, Khu 4

Phố Suối Mơ

Phường Bãi Cháy

Thành phố Hạ Long

Tỉnh Quảng Ninh

Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đàm Sơn
Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch

Tỉnh Quảng Ninh, ngày 7 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

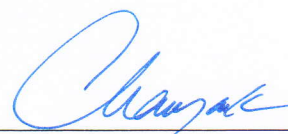
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00566-19-1



Chong Kwang Puay

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0864-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Chang Hung Chun

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		92.219.112.075	95.759.993.927
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	19.633.924.672	64.957.880.700
Tiền	111		633.924.672	4.657.880.700
Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	60.300.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	15.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	15.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.616.349.744	2.972.013.848
Phải thu của khách hàng	131	5	61.314.417.690	785.920.332
Trả trước cho người bán	132		76.600.000	1.464.287.691
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	225.332.054	721.805.825
Hàng tồn kho	140	7	9.087.674.677	10.176.716.886
Hàng tồn kho	141		9.087.674.677	10.257.309.563
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(80.592.677)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.881.162.982	2.653.382.493
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.499.394.939	1.282.725.017
Thuế phải thu Nhà nước	153		381.768.043	1.370.657.476
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		61.692.238.393	71.999.143.211
Các khoản phải thu dài hạn	210		300.000.000	300.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		300.000.000	300.000.000
Tài sản cố định	220		33.316.967.967	37.713.290.855
Tài sản cố định hữu hình	221	8	27.519.502.944	27.595.719.855
Nguyên giá	222		68.430.081.091	63.399.859.288
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.910.578.147)	(35.804.139.433)
Tài sản cố định vô hình	227	9	5.797.465.023	10.117.571.000
Nguyên giá	228		14.267.418.998	17.380.197.798
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.469.953.975)	(7.262.626.798)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.131.382.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	-	1.131.382.000
Tài sản dài hạn khác	260		28.075.270.426	32.854.470.356
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	27.459.876.782	31.937.266.533
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	615.393.644	917.203.823
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		153.911.350.468	167.759.137.138

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

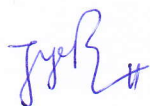
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		22.825.938.399	32.533.790.090
Nợ ngắn hạn	310		14.789.392.859	20.159.209.132
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	7.326.977.771	10.436.517.447
Người mua trả tiền trước	312		-	300.347.799
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	794.797.644	1.167.602.424
Chi phí phải trả	315	15	6.278.402.191	7.762.101.351
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	138.615.253	160.040.111
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	250.600.000	332.600.000
Nợ dài hạn	330		8.036.545.540	12.374.580.958
Phải trả người bán dài hạn	331	13	1.972.375.040	3.119.490.000
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	-	2.980.483.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	6.064.170.500	6.274.607.958
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		131.085.412.069	135.225.347.048
Vốn chủ sở hữu	410	19	131.085.412.069	135.225.347.048
Vốn cổ phần	411	20	80.000.000.000	80.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	176.083.000	176.083.000
Cổ phiếu quỹ	415	20	(247.200.000)	(247.200.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.156.529.069	55.296.464.048
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		45.721.184.048	23.205.010.015
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		5.435.345.021	32.091.454.033
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		153.911.350.468	167.759.137.138

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Phùng Thị Yên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán Trưởng



Đàm Sơn
Tổng Giám đốc
kiêm Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

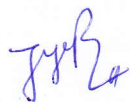
Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng	01	23	224.834.832.179	331.262.377.114
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	216.476.444	20.819.186.050
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	23	224.618.355.735	310.443.191.064
Giá vốn hàng bán	11	24	194.077.439.192	192.327.245.736
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		30.540.916.543	118.115.945.328
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.328.191.845	3.017.358.742
Chi phí tài chính	22		14.799.751	2.304.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.559.751	-
Chi phí bán hàng	25	26	3.485.902.134	65.141.580.219
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	21.266.606.227	15.055.956.379
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.101.800.276	40.933.463.472
Thu nhập khác	31		27.293.913	1.014.534
Chi phí khác	32		253.049.556	451.544.386
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(225.755.643)	(450.529.852)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.876.044.633	40.482.933.620
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.138.889.433	7.934.665.549
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	301.810.179	456.814.038
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.435.345.021	32.091.454.033
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	681	4.016

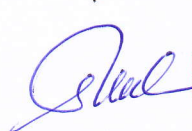
Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Phùng Thị Yên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán Trưởng



Đàm Sơn
Tổng Giám đốc
kiêm Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	6.876.044.633	40.482.933.620
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	9.233.165.341	9.585.190.186
Các khoản dự phòng	03	545.694.144	(827.123.036)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(1.096.525.212)	(2.676.512.894)
Chi phí lãi vay	06	2.559.751	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	15.560.938.657	46.564.487.876
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(60.264.579.868)	353.208.261
Biến động hàng tồn kho	10	332.910.607	(1.289.928.876)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(5.573.065.233)	(4.728.351.267)
Biến động chi phí trả trước	12	5.162.369.769	4.044.001.489
		(44.781.426.068)	44.943.417.483
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.559.751)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(150.000.000)	(12.197.648.092)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(82.000.000)	(196.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(45.015.985.819)	32.549.169.391
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(7.308.616.017)	(9.567.556.426)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	41.818.182	734.125.330
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	-	(37.500.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	15.000.000.000	25.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.534.677.626	2.828.001.629
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	9.267.879.791	(18.505.429.467)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

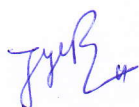
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(247.200.000)
Tiền thu từ đi vay	33	2.312.645.931	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.312.645.931)	-
Tiền chi trả cổ tức	36	(9.575.850.000)	(9.574.710.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(9.575.850.000)	(9.821.910.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(45.323.956.028)	4.221.829.924
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	64.957.880.700	60.736.050.776
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	19.633.924.672	64.957.880.700

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Phùng Thị Yên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán Trưởng



Đàm Sơn
Tổng Giám đốc
kiêm Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ uống không cồn và nước khoáng; khai thác, xử lý và cung cấp nước và xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 328 nhân viên (1/1/2018: 469 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(c) Phải thu của khách hàng và phải thu khác

Phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 6 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền khai thác

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 8 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng là chi phí bồi thường mà Công ty chi trả cho dân cư tại khu vực thuê mặt bằng. Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(k) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi và lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(r) Báo cáo bộ phận**

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất và kinh doanh đồ uống và trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	311.520.908	773.089.717
Tiền gửi ngân hàng	322.403.764	3.884.790.983
Các khoản tương đương tiền	19.000.000.000	60.300.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	19.633.924.672	64.957.880.700

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Phải thu của khách hàng**Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	61.055.590.715	-
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	258.826.975	-

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	166.652.054	380.208.335
Ký quỹ ngắn hạn	30.000.000	247.380.000
Phải thu khác	28.680.000	94.217.490
	225.332.054	721.805.825

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	5.845.656.047	-	4.632.374.159	(80.592.677)
Công cụ và dụng cụ	3.126.364.793	-	3.216.416.578	-
Thành phẩm	-	-	2.265.843.434	-
Hàng hóa	115.653.837	-	142.675.392	-
	9.087.674.677	-	10.257.309.563	(80.592.677)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	80.592.677	1.152.551.952
Tăng dự phòng trong năm	773.139.511	146.402.006
Sử dụng dự phòng trong năm	(836.724.279)	(1.218.361.281)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(17.007.909)	-
Số dư cuối năm	-	80.592.677

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có hàng tồn kho chậm luân chuyển (1/1/2018: 81 triệu VND).

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	29.338.436.265	29.695.166.708	4.264.167.952	102.088.363	63.399.859.288
Tăng trong năm	54.355.000	646.597.850	-	-	700.952.850
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.506.146.427	4.518.936.291	-	-	7.025.082.718
Thanh lý	-	(1.669.872.357)	-	-	(1.669.872.357)
Xóa sổ	(1.025.941.408)	-	-	-	(1.025.941.408)
Số dư cuối năm	30.872.996.284	33.190.828.492	4.264.167.952	102.088.363	68.430.081.091
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.307.703.586	19.012.336.425	2.392.449.691	91.649.731	35.804.139.433
Khấu hao trong năm	3.158.954.757	3.867.085.310	499.359.465	10.438.632	7.535.838.164
Thanh lý	-	(1.456.494.200)	-	-	(1.456.494.200)
Xóa sổ	(972.905.250)	-	-	-	(972.905.250)
Số dư cuối năm	16.493.753.093	21.422.927.535	2.891.809.156	102.088.363	40.910.578.147
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	15.030.732.679	10.682.830.283	1.871.718.261	10.438.632	27.595.719.855
Số dư cuối năm	14.379.243.191	11.767.900.957	1.372.358.796	-	27.519.502.944

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá là 10.244 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 169 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.767.950.000	1.612.247.798	17.380.197.798
Tăng trong năm	2.765.431.200	-	2.765.431.200
Giảm khác	(5.388.210.000)	-	(5.388.210.000)
Xóa sổ	-	(490.000.000)	(490.000.000)
Số dư cuối năm	13.145.171.200	1.122.247.798	14.267.418.998
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.273.850.000	988.776.798	7.262.626.798
Khấu hao trong năm	1.323.244.578	374.082.599	1.697.327.177
Xóa sổ	-	(490.000.000)	(490.000.000)
Số dư cuối năm	7.597.094.578	872.859.397	8.469.953.975
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	9.494.100.000	623.471.000	10.117.571.000
Số dư cuối năm	5.548.076.622	249.388.401	5.797.465.023

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá là 171 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 171 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND
Số dư đầu năm	1.131.382.000
Tăng trong năm	6.795.350.658
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.025.082.718)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(901.649.940)
Số dư cuối năm	-

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Máy móc và thiết bị	-	1.131.382.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí giải phóng mặt bằng VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.537.344.752	25.074.969.229	3.324.952.552	31.937.266.533
Tăng trong năm	-	-	939.615.503	939.615.503
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	901.649.940	901.649.940
Phân bổ trong năm	(224.593.317)	(3.134.371.153)	(2.959.690.724)	(6.318.655.194)
Số dư cuối năm	3.312.751.435	21.940.598.076	2.206.527.271	27.459.876.782

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng	1.245.568.769	1.568.227.823
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định	(630.175.125)	(651.024.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	615.393.644	917.203.823

13. Phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngắn hạn	7.326.977.771	10.436.517.447
Dài hạn	1.972.375.040	3.119.490.000
Phải trả người bán	9.299.352.811	13.556.007.447

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ VND	Phân loại lại VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	986.149.003	22.502.004.179	(7.777.248.771)	(15.313.315.751)	-	397.588.660
Thuế nhập khẩu	-	45.991.155	(45.991.155)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.138.889.433	(150.000.000)	-	(988.889.433)	-
Thuế thu nhập cá nhân	43.892.661	842.249.857	(834.831.533)	-	-	51.310.985
Thuế tài nguyên	124.214.200	3.648.876.983	(3.437.456.512)	-	-	335.634.671
Các loại thuế khác	13.346.560	1.387.660.067	(1.390.743.299)	-	-	10.263.328
	1.167.602.424	29.565.671.674	(13.636.271.270)	(15.313.315.751)	(988.889.433)	794.797.644

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Chi phí phải trả**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Thưởng và lương tháng 13	6.114.728.844	6.246.251.343
Chi phí kho vận	-	1.318.248.348
Chi phí khác	163.673.347	197.601.660
	6.278.402.191	7.762.101.351

16. Phải trả khác**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	114.988.840	129.056.111
Cổ tức phải trả	-	570.000
Phải trả khác	23.626.413	30.414.000
	138.615.253	160.040.111

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	2.980.483.000

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	332.600.000	529.200.000
Sử dụng trong năm	(82.000.000)	(196.600.000)
Số dư cuối năm	250.600.000	332.600.000

18. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	6.274.607.958	7.248.133.000
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(210.437.458)	(973.525.042)
Số dư cuối năm	6.064.170.500	6.274.607.958

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	80.000.000.000	176.083.000	-	32.780.290.015	112.956.373.015
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	32.091.454.033	32.091.454.033
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(9.575.280.000)	(9.575.280.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(247.200.000)	-	(247.200.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	80.000.000.000	176.083.000	(247.200.000)	55.296.464.048	135.225.347.048
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	5.435.345.021	5.435.345.021
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	(9.575.280.000)	(9.575.280.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	80.000.000.000	176.083.000	(247.200.000)	51.156.529.069	131.085.412.069

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	80.000.000.000	8.000.000	80.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	20.600	247.200.000	20.600	247.200.000
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	7.979.400	79.794.000.000	7.979.400	79.794.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		176.083.000		176.083.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

21. Cổ tức

Trong cuộc họp ngày 6 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 9.575 triệu VND (2017: 9.575 triệu VND).

22. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán.

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	800.000.000	869.862.309

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và hàng hóa	224.834.832.179	331.262.377.114
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	-	20.819.186.050
▪ Hàng bán bị trả lại	216.476.444	-
Doanh thu thuần	224.618.355.735	310.443.191.064

24. Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán	193.321.307.590	192.180.843.730
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	756.131.602	146.402.006
	194.077.439.192	192.327.245.736

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.321.121.345	3.011.787.742
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.070.500	5.571.000
	1.328.191.845	3.017.358.742

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

26. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	3.220.364.127	21.948.798.192
Chi phí kho vận	4.206.035	18.807.361.257
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	93.278.125	18.306.389.157
Chi phí trưng bày	-	1.145.776.031
Chi phí nghiên cứu thị trường	-	316.520.000
Chi phí khác	168.053.847	4.616.735.582
	3.485.902.134	65.141.580.219

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	12.795.512.061	6.305.741.587
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.013.270.963	934.163.742
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	213.135.838	164.887.521
Chi phí nghiên cứu và phát triển	37.052.372	152.265.200
Chi phí khác	7.207.634.993	7.498.898.329
	21.266.606.227	15.055.956.379

28. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	143.335.640.050	143.024.900.644
Chi phí nhân viên	48.405.636.140	59.362.082.620
Chi phí khấu hao và phân bổ	9.233.165.341	9.585.190.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.044.058.206	44.758.868.463
Chi phí khác	12.811.447.816	15.793.740.420

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	1.138.889.433	7.740.954.685
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	193.710.864
	1.138.889.433	7.934.665.549
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	301.810.179	456.814.038
	1.440.699.612	8.391.479.587

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.876.044.633	40.482.933.620
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.375.208.927	8.096.586.724
Chi phí không được khấu trừ thuế	65.490.685	101.181.999
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	193.710.864
	1.440.699.612	8.391.479.587

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% từ năm 2016 trở đi.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Lãi trên cổ phiếu****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Công ty, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm, là 5.435.345.021 VND (2017: 32.091.454.033 VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 7.979.400 cổ phiếu (2017: 7.990.727 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	5.435.345.021	32.091.454.033

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018 VND	2017 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm – hiện đang lưu hành	7.979.400	8.000.000
Ảnh hưởng của việc mua cổ phiếu quỹ	-	(9.273)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành cuối năm	7.979.400	7.990.727

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018 VND	2017 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	681	4.016

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2018 VND	2017 VND
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage		
Cổ tức	6.304.920.000	6.304.920.000
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa		
Mua hàng hóa	748.179.122	47.170.162
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Mua hàng hóa	368.600	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo		
Bán hàng hóa	372.316.704	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution		
Mua hàng hóa	146.859.546	162.127.317
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	221.850.358.615	-
Mua hàng hóa	1.648.678.333	64.232.422
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	235.297.250	-
Mua hàng hóa	-	1.416.100
Thành viên quản lý chủ chốt		
Thù lao	2.366.310.453	2.507.954.619

Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Phùng Thị Yên
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương
Kế toán Trưởng



Đàm Sơn
Tổng Giám đốc
kiêm Chủ tịch

